

Số: 355 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty
trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 07/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập phương án sử dụng đất; Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc; lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 315/TTr-TNMT ngày 03/10/2017 về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích đất đang quản lý, sử dụng

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Trong đó (ha)			
				SD đúng mục đích	SD không đúng mục đích	Không sử dụng	Đang giao khoán, cho thuê, mượn, liên doanh và đang có tranh chấp
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	1.333,58	100,00	836,68	181,87	52,61	262,42
1	Đất nông nghiệp	1.328,69	99,63	835,97	181,87	51,57	259,28
1.1	Đất trồng cây hàng năm	11,67	0,88	-	-	0,52	11,15
1.1.1	Đất trồng lúa	0,90	0,07	-	-	-	0,90
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10,77	0,81	-	-	0,52	10,25
1.2	Đất trồng cây lâu năm	257,30	19,29	-	181,87	51,05	24,38
1.3	Đất rừng sản xuất	1.058,04	79,34	834,53	-	-	223,51
1.3.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	51,70	3,88	51,70	-	-	-
1.3.2	Đất có rừng trồng sản xuất	1.005,82	75,42	782,31	-	-	223,51
1.3.3	Đất trồng rừng sản xuất	0,52	0,04	0,52	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,24	0,02	-	-	-	0,24
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,44	0,11	1,44	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	4,89	0,37	0,71	-	1,04	3,14
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	1,65	0,12	0,71	-	0,94	-
2.2	Đất ở	3,14	0,24	-	-	-	3,14
2.2.1	Đất ở nông thôn	3,14	0,24	-	-	-	3,14
2.3	Đất nhà văn hóa	0,10	0,01	-	-	0,10	-

2. Diện tích đất giữ lại sử dụng

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Trong đó (ha)	
			Giao đất không thu tiền SDD	Thuê đất
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	1.007,75	51,70	956,05
1	Đất nông nghiệp	1.007,04	51,70	955,34
1.1	Đất trồng cây lâu năm	181,87	-	181,87
1.2	Đất rừng sản xuất	823,73	51,70	772,03
1.2.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	51,70	51,70	-
1.2.2	Đất có rừng trồng sản xuất	771,51	-	771,51
1.2.3	Đất trồng rừng sản xuất	0,52	-	0,52
1.3	Đất nông nghiệp khác	1,44	-	1,44
2	Đất phi nông nghiệp	0,71	-	0,71
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,71	-	0,71

3. Diện tích đất trả lại địa phương

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Trong đó (ha)		
			Đôi ra do thu hẹp nhiệm vụ	Không sử dụng	Đất có tranh chấp, lấn chiếm
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	325,83	10,80	52,61	262,42
1	Đất nông nghiệp	321,65	10,80	51,57	259,28
1.1	Đất trồng cây hàng năm	11,67	-	0,52	11,15
1.1.1	Đất trồng lúa	0,90	-		0,90
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10,77	-	0,52	10,25
1.2	Đất trồng cây lâu năm	75,43	-	51,05	24,38
1.3	Đất rừng sản xuất	234,31	10,80		223,51
1.3.1	Đất có rừng trồng sản xuất	234,31	10,80	-	223,51
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,24	-	-	0,24
2	Đất phi nông nghiệp	4,18	-	1,04	3,14
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,94		0,94	
2.2	Đất ở	3,14	-	-	3,14
2.2.1	Đất ở nông thôn	3,14	-	-	3,14
2.3	Đất nhà văn hóa	0,10	-	0,10	

4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Loại đất	Tổng diện tích chuyển mục đích (ha)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm (ha)		
			Quý IV Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	181,87	181,87		
1.1	Đất trồng cây lâu năm sang trồng cây lâm nghiệp	181,87	181,87		

5. Vị trí, ranh giới, diện tích các loại đất

Vị trí, ranh giới, diện tích các thửa đất được thể hiện cụ thể trên bản đồ kèm theo Phương án này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi có trách nhiệm quản lý sử dụng đất đúng vị trí, diện tích, mục đích theo phương án sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đảm bảo hiệu quả, đúng pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn, Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang: chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và địa phương có liên quan theo dõi, kiểm tra việc sử dụng đất, chấp hành các quy định pháp luật đất đai của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, Ban, ngành có liên quan: theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi thực hiện việc sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định pháp luật đất đai và các quy định có liên quan đến việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty nông nghiệp, Công ty lâm nghiệp.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động Thương binh và Xã hội, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giao thông Vận tải, Xây dựng; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✕

- Thường trực Tỉnh ủy; (Báo
- Thường trực HĐND tỉnh; cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3 (thực hiện);
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC (Tỉnh 26).

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 768 Quvern số: 2 SCT/BS

Ngày: 28-06-2018

CHỦ TỊCH UBND XÃ ĐỘI BÌNH



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang